

Số: 88 /GPMT-UBND

Đồng Nai, ngày 23 tháng 9 năm 2024

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Xét Văn bản đề nghị cấp giấy phép môi trường số 03/Nano ngày 10 tháng 10 năm 2023, các Văn bản số: 02-23/Nano ngày 13 tháng 11 năm 2023; số 01-25/NANO ngày 25 tháng 01 năm 2024 và số 03-24/NANO ngày 20 tháng 3 năm 2024 của Công ty Cổ phần Kiến trúc và Nội thất Nano về việc giải trình chỉnh sửa nội dung Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường cơ sở “Nhà máy sản xuất đồ gỗ nội thất, công suất 40.500 bộ sản phẩm/năm” tại Cụm công nghiệp Dốc 47, Phường Tam Phước, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai và hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 187/TTr-STNMT ngày 12 tháng 4 năm 2024 và Văn bản số 8354/STNMT-MT ngày 15 tháng 9 năm 2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Công ty Cổ phần Kiến trúc và Nội thất Nano, địa chỉ tại Cụm công nghiệp Dốc 47, phường Tam Phước, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của cơ sở “Nhà máy sản xuất đồ gỗ nội thất, công suất 40.500 bộ sản phẩm/năm (tương đương 931 tấn sản phẩm/năm)” tại Cụm công nghiệp Dốc 47, phường Tam Phước, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của cơ sở:

1.1. Tên cơ sở: Nhà máy sản xuất đồ gỗ nội thất, công suất 40.500 bộ sản phẩm/năm (tương đương 931 tấn sản phẩm/năm).

1.2. Địa điểm hoạt động: Cụm công nghiệp Dốc 47, phường Tam Phước, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

1.3. Giấy chứng nhận đầu tư, mã số 47121000262 do Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh cấp, chứng nhận lần đầu ngày 10 tháng 3 năm 2010.

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần, mã số doanh nghiệp: 0102113725 do Phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp, đăng ký lần đầu ngày 15 tháng 12 năm 2006, đăng ký thay đổi lần thứ 9 ngày 24 tháng 10 năm 2019.

1.4. Mã số thuế: 0102113725.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: sản xuất đồ gỗ nội thất.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của cơ sở:

- Phạm vi: Diện tích khu đất của cơ sở 20.000 m².

- Quy mô: Nhóm B (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công).

- Công suất: Sản xuất đồ gỗ nội thất, 40.500 bộ sản phẩm/năm (tương đương 931 tấn sản phẩm/năm).

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:

2.1. Được phép xả nước thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty Cổ phần Kiến trúc và Nội thất Nano:

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty Cổ phần Kiến trúc và Nội thất Nano có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này, phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 10 năm (từ ngày 23 tháng 9 năm 2024 đến ngày 23 tháng 9 năm 2034).

Quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường số 752/QĐ-UBND ngày 29 tháng 3 năm 2010 của dự án “Đầu tư xây dựng nhà máy sản xuất đồ mộc dân dụng xuất khẩu, công suất 60.000 bộ sản phẩm/năm” do Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai cấp cho Công ty Cổ phần Kiến trúc và Nội thất Nano hết hiệu lực kể từ ngày Giấy phép môi trường có hiệu lực

Điều 4. Giao Sở Tài nguyên và Môi trường tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với cơ sở được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- Công ty Cổ phần Kiến trúc và Nội thất Nano;
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Sở Tài nguyên và Môi trường;
- UBND thành phố Biên Hòa;
- Cổng Thông tin điện tử tỉnh;
- Chánh, Phó Chánh Văn phòng UBND tỉnh;
- Lưu: VT, KTN.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Võ Văn Phi



Phụ lục 1

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 88 /GPMT-UBND ngày 23 tháng 9 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI

1. Nguồn phát sinh nước thải:

- Nguồn số 01: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ khu vệ sinh nhà điều hành, nhà ăn, nhà xưởng sản xuất.
- Nguồn số 02: Nước thải phát sinh từ nhà ăn, nhà bếp nhà máy.
- Nguồn số 03: Nước thải phát sinh từ hệ thống xử lý khí thải, hơi dung môi các buồng sơn.
- Nguồn số 04: Nước thải phát sinh từ vệ sinh màng MBR của hệ thống xử lý nước thải.
- Nguồn số 05: Nước thải phát sinh từ vệ sinh cột lọc áp lực của hệ thống xử lý nước thải.
- Nguồn số 06: Nước thải từ vệ sinh văn phòng.

2. Dòng nước thải xả vào nguồn tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải:

2.1. Dòng nước thải: Nước thải sinh hoạt sau xử lý sơ bộ bằng bể tự hoại, nước thải nhà ăn qua bể tách dầu, nước thải từ vệ sinh văn phòng cùng với nước thải phát sinh từ hệ thống xử lý khí thải, hơi dung môi các buồng sơn, từ vệ sinh màng MBR của hệ thống xử lý nước thải, từ vệ sinh cột lọc áp lực của hệ thống xử lý nước thải được đưa về hệ thống xử lý nước thải cục bộ, công suất thiết kế 50 m³/ngày của nhà máy. Nước thải sau khi xử lý được đầu nối vào hệ thống thoát nước của Cụm công nghiệp Dốc 47 tại 01 vị trí, sau đó chảy vào nguồn tiếp nhận là suối Bà Bông (theo ý kiến của Ủy ban nhân dân thành phố Biên Hòa tại Văn bản số 15045/UBND-KTNS ngày 05 tháng 9 năm 2024 và Ủy ban nhân dân phường Tam Phước tại Văn bản số 882/UBND ngày 20 tháng 8 năm 2024).

2.2. Nguồn tiếp nhận nước thải:

- Vị trí xả nước thải: 01 vị trí tại hệ thống thoát nước của Cụm công nghiệp Dốc 47 ngoài ranh hàng rào phía cuối khu đất của cơ sở.
- Toạ độ vị trí X = 1201040; Y = 408441 theo hệ toạ độ VN 2000, kinh tuyến trực 107⁰45', múi chiều 3⁰.

2.3. Lưu lượng xả nước thải tối đa: 49,3 m³/ngày.

2.3.1. Phương thức xả nước thải: Tự chảy.

2.3.2. Chế độ xả nước thải: Liên tục 24/24 giờ.

2.3.3. Chất lượng nước thải trước khi xả vào nguồn nước tiếp nhận phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật môi trường đối với nước thải, cụ thể như sau: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp - QCVN 40:2011/BTNMT cột A, $K_q = 0,9$; $K_f = 1,2$, cụ thể như sau:

Stt	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động liên tục
1	pH	-	6 - 9	Không thuộc đối tượng quan trắc định kỳ	Không thuộc đối tượng quan trắc tự động, liên tục
2	Độ màu	Pt/C	50		
3	BOD ₅	mg/l	32,4		
4	COD	mg/l	81		
5	Chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/l	54		
6	Sunfua	mg/l	0,216		
7	Amoni (tính theo N)	mg/l	5,4		
8	Tổng Nitơ	mg/l	21,6		
9	Tổng Phốt pho (tính theo P)	mg/l	4,32		
10	Tổng Phenol	mg/l	0,108		
11	Coliform	MNP/100ml	3.000		

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải:

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải:

- Nước thải sinh hoạt phát sinh được xử lý sơ bộ qua 06 bể tự hoại 03 ngăn (tổng thể tích 152,52 m³), nước thải phát sinh từ nhà ăn qua bể tách dầu, nước thải vệ sinh văn phòng được thu gom về bể thu gom nước thải sinh hoạt bằng đường ống PVC 220 mm, đưa về bể điều hoà của hệ thống xử lý nước thải, công suất 50 m³/ngày bằng đường ống PVC 60 mm.

- Nước thải phát sinh từ buồng phun sơn màng nước và nước thải phát sinh từ quá trình vệ sinh màng MBR được thu gom theo đường ống PVC 220mm cùng với nước thải phát sinh từ quá trình vệ sinh cột lọc áp lực được thu gom theo đường ống PVC 60 mm được đưa về bể thu gom nước thải sản xuất rồi chảy về cụm bể hóa lý (keo tụ + tạo bông) của hệ thống xử lý nước thải, công suất 50 m³/ngày bằng đường ống PVC 60 mm.

- Toàn bộ nước thải của cơ sở được thu gom về hệ thống xử lý nước thải cục bộ công suất 50 m³/ngày đêm, xử lý nước thải đạt Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp - QCVN 40:2011/BTNMT cột A, $K_q = 0,9$; $K_f = 1,2$, nước thải sau xử lý được đầu nối vào hệ thống thoát nước của Cụm công nghiệp Dốc 47, sau đó chảy vào nguồn tiếp nhận là suối Bà Bông.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

(1) Nước thải sinh hoạt (sau khi qua bể tự hoại 3 ngăn) và nước thải nhà ăn (sau khi qua bể tách dầu), nước thải từ vệ sinh văn phòng → bể thu gom nước thải sinh hoạt.

(2) Nước thải sản xuất: Nước thải phát sinh từ các buồng sơn màng nước và nước thải từ quá trình vệ sinh màng MBR cùng với nước thải sinh từ quá trình vệ sinh cột lọc áp lực → bể thu gom nước thải sản xuất → cụm bể hóa lý (keo tụ + tạo bông) → bể lắng hoá lý.

(1) và (2) → bể điều hòa → bể sinh học thiếu khí → bể sinh học hiếu khí + màng MBR → bể khử trùng → cột lọc áp lực → hệ thống thoát nước thải của Cụm công nghiệp Dốc 47, sau đó chảy vào suối Đồn và dẫn về sông Buông.

- Công suất thiết kế: 50 m³/ngày.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: PAC 11 kg/ngày, Polymer 0,12 kg/ngày, Chlorine 02 kg/ngày, HCl 4 kg/ngày (hoặc các hóa chất khác tương đương đảm bảo chất lượng nước thải sau xử lý đạt yêu cầu và không phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại Mục 2.3.3 Phần A Phụ lục này).

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục: Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Thường xuyên kiểm tra thiết bị, đường hệ thống thu gom, thoát nước thải tránh tình trạng bị tắc nghẽn, rò rỉ; đảm bảo không có bất kỳ công trình xây dựng trên đường ống thoát nước; nạo vét hệ thống cống rãnh định kỳ để tăng khả năng thoát nước đảm bảo vận hành hệ thống theo đúng quy trình vận hành đã xây dựng, bố trí máy bơm dự phòng công suất tương đương để thay thế bơm xử lý nước thải khi có sự cố.

- Thường xuyên theo dõi hoạt động của hệ thống xử lý, bảo trì, bảo dưỡng định kỳ.

- Khi gặp sự cố thì nhà máy sẽ ngưng hoạt động công đoạn phát sinh nước thải; toàn bộ lượng nước thải phát sinh sẽ được lưu chứa tạm thời tại bể điều hoà và nhanh chóng khắc phục sự cố, sau đó sẽ vận hành trạm xử lý nước thải để tiếp tục xử lý toàn bộ nước thải đạt Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp - QCVN 40:2011/BTNMT cột A, $K_q = 0,9$; $K_f = 1,2$ trước khi thải ra môi trường.

- Trường hợp thời gian khắc phục sự cố kéo dài, liên hệ với các đơn vị chức năng để thu gom, vận chuyển và xử lý nước thải, đảm bảo các yêu cầu về bảo vệ môi trường theo quy định; cam kết không xả nước thải xử lý chưa đạt Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp - QCVN 40:2011/BTNMT cột A, $K_q = 0,9$; $K_f = 1,2$ ra môi trường.

- Bố trí nhân viên quản lý, vận hành trạm xử lý nước thải, giám sát vận hành hàng ngày và tuân thủ nghiêm ngặt chương trình vận hành, bảo dưỡng được thiết lập cho trạm xử lý nước thải tập trung của cơ sở.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: 06 tháng kể từ ngày được cấp Giấy phép môi trường.

2.2. Công trình, thiết bị xả nước thải phải vận hành thử nghiệm: hệ thống xử lý nước thải, công suất 50 m³/ngày.đêm.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu: Tại đầu vào và đầu ra của của hệ thống xử lý nước thải.

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm: theo nội dung được cấp phép tại Phần A 2.3.3 Phụ lục này.

2.3. Tần suất lấy mẫu:

Thực hiện quan trắc trong quá trình vận hành thử nghiệm hệ thống xử lý nước thải theo quy định tại Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, cụ thể như sau:

Thời gian đánh giá hiệu quả trong giai đoạn vận hành ổn định công trình xử lý nước thải phải bảo đảm quan trắc ít nhất 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của hạng mục công trình thuộc cơ sở bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường; không xả nước thải chưa xử lý ra môi trường; công khai, minh bạch các đường ống thu gom, thoát nước thải; kiểm soát và theo dõi chặt chẽ lưu lượng nước thải sau xử lý; lưu giữ số liệu tại cơ sở và đưa vào nội dung báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hàng năm.

3.2. Vận hành mạng lưới thu gom, thoát nước mưa đảm bảo các yêu cầu về tiêu thoát nước và các điều kiện vệ sinh môi trường. Theo dõi, vận hành công trình theo đúng quy trình kỹ thuật công nghệ; đảm bảo đáp ứng yêu cầu kỹ thuật trong xử lý nước thải. Nghiêm cấm việc xả nước thải hoặc các chất thải khác vào hệ thống thoát nước mưa.

3.3. Lập sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, thực hiện nghiêm túc, đầy đủ trách nhiệm các nội dung quy định tại Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

3.4. Đảm bảo đáp ứng các yêu cầu về an toàn và vệ sinh môi trường theo quy định tại Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14 và các quy định pháp luật khác có liên quan. Thường xuyên kiểm tra, kiểm soát các bể chứa nước thải đầu vào, đầu ra sau xử lý, các bể xử lý nước thải; trường hợp gặp sự cố Chủ cơ sở báo cáo ngay cho cơ quan có chức năng kịp thời xử lý và thực hiện các biện pháp khắc phục tránh nước thải thấm trực tiếp vào môi trường đất, nước dưới đất.

3.5. Chủ cơ sở chịu hoàn toàn trách nhiệm về việc thực hiện xử lý nước thải và xả nước thải sau khi xử lý ra nguồn tiếp nhận.



Phụ lục 2

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 88/GPMT-UBND ngày 23 tháng 9 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI

1. Nguồn phát sinh khí thải:

- Nguồn số 01: Bụi, khí thải từ công đoạn cưa, cắt, khoan, đánh bóng, chà nhám, làm mộng, phay, máy UV.
- Nguồn số 02: Bụi, khí thải từ thiết bị thu hồi bụi Cyclon.
- Nguồn số 03: Hơi dung môi từ buồng sơn (chuyển nằm) 1.
- Nguồn số 04: Hơi dung môi từ buồng sơn (chuyển nằm) 2.
- Nguồn số 05: Hơi dung môi từ buồng sơn (chuyển nằm) 3.
- Nguồn số 06: Hơi dung môi từ buồng sơn (chuyển nằm) 4.
- Nguồn số 07: Hơi dung môi từ buồng sơn (chuyển nằm) 5.
- Nguồn số 08: Hơi dung môi từ buồng sơn (chuyển nằm) 6.
- Nguồn số 09: Hơi dung môi từ buồng sơn (chuyển nằm) 7.
- Nguồn số 10: Hơi dung môi từ buồng sơn (chuyển nằm) 8.
- Nguồn số 11: Hơi dung môi từ buồng sơn (chuyển nằm) 9.
- Nguồn số 12: Hơi dung môi từ buồng sơn (chuyển nằm) 10.
- Nguồn số 13: Hơi dung môi từ buồng sơn (chuyển nằm) 11.
- Nguồn số 14: Hơi dung môi từ buồng sơn (chuyển nằm) 12.
- Nguồn số 15: Hơi dung môi từ buồng sơn (chuyển nằm) 13.
- Nguồn số 16: Hơi dung môi từ buồng sơn (chuyển treo) 14.
- Nguồn số 17: Hơi dung môi từ buồng sơn (chuyển treo) 15.
- Nguồn số 18: Hơi dung môi từ buồng sơn (chuyển treo) 16.
- Nguồn số 19: Hơi dung môi từ buồng sơn (chuyển treo) 17.
- Nguồn số 20: Hơi dung môi từ buồng sơn (chuyển treo) 18.

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải:

2.1. Vị trí xả khí thải:

- Dòng khí thải số 01: Tương ứng với ống thải sau hệ thống xử lý bụi, khí thải từ công đoạn cưa, cắt, khoan, đánh bóng, chà nhám, làm mộng, phay, máy UV sau hệ thống lọc bụi Filter rung giữ khí nén (nguồn số 01). Tọa độ vị trí xả khí thải: X: 1201056; Y: 408424 (Ký hiệu: KT1);

- Dòng khí thải số 02: Tương ứng với ống thải sau hệ thống xử lý bụi, khí

thải từ công đoạn cưa, cắt, khoan, đánh bóng, chà nhám, làm mỏng, phay, máy UV sau hệ thống lọc bụi Filter rung giữ khí nén (nguồn số 01), tọa độ vị trí xả khí thải: X: 1201055; Y: 408423 (Ký hiệu: KT2);

- Dòng khí thải số 03: Tương ứng với ống thải sau hệ thống xử lý bụi, khí thải từ công đoạn cưa, cắt, khoan, đánh bóng, chà nhám, làm mỏng, phay, máy UV sau hệ thống lọc bụi Filter rung giữ khí nén (nguồn số 01), tọa độ vị trí xả khí thải: X: 1201054; Y: 408422 (Ký hiệu: KT3);

- Dòng khí thải số 04: Tương ứng với ống thải sau hệ thống xử lý bụi, khí thải từ công đoạn cưa, cắt, khoan, đánh bóng, chà nhám, làm mỏng, phay, máy UV sau hệ thống lọc bụi Filter rung giữ khí nén (nguồn số 01), tọa độ vị trí xả khí thải: X: 1201053; Y: 408421 (Ký hiệu: KT4);

- Dòng khí thải số 05: Tương ứng với ống thải sau hệ thống xử lý bụi, khí thải từ công đoạn cưa, cắt, khoan, đánh bóng, chà nhám, làm mỏng, phay, máy UV sau hệ thống lọc bụi Filter rung giữ khí nén (nguồn số 01). tọa độ vị trí xả khí thải: X: 1201059; Y: 408427 (Ký hiệu: KT5);

- Dòng khí thải số 06: Tương ứng với ống thải sau hệ thống xử lý bụi, khí thải từ công đoạn cưa, cắt, khoan, đánh bóng, chà nhám, làm mỏng, phay, máy UV sau hệ thống lọc bụi Filter rung giữ khí nén (nguồn số 01), tọa độ vị trí xả khí thải: X: 1201057; Y: 408429 (Ký hiệu: KT6);

- Dòng khí thải số 07: Tương ứng với ống thải sau hệ thống xử lý bụi, khí thải từ công đoạn cưa, cắt, khoan, đánh bóng, chà nhám, làm mỏng, phay, máy UV sau hệ thống lọc bụi Filter rung giữ khí nén (nguồn số 01): X: 1201036; Y: 408415 (Ký hiệu: KT7);

- Dòng khí thải số 08: Tương ứng với ống thải sau hệ thống xử lý bụi, khí thải từ thiết bị thu hồi bụi Cyclon (nguồn số 02): X: 1201042; Y: 408438 (Ký hiệu: KT8);

- Dòng khí thải số 09: Tương ứng với ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý hơi dung môi từ buồng sơn (chuyên nằm) 1 (nguồn số 03). Tọa độ vị trí xả khí thải: X: 1201027; Y: 408434 (Ký hiệu: KT9);

- Dòng khí thải số 10: Tương ứng với ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý hơi dung môi từ buồng sơn (chuyên nằm) 1 (nguồn số 03). Tọa độ vị trí xả khí thải: X: 1201027; Y: 408434 (Ký hiệu: KT10);

- Dòng khí thải số 11: Tương ứng với ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý hơi dung môi từ buồng sơn (chuyên nằm) 2 (nguồn số 04) Tọa độ vị trí xả khí thải: X: 1201032; Y: 408428 (Ký hiệu: KT11);

- Dòng khí thải số 12: Tương ứng với ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý hơi dung môi từ buồng sơn (chuyên nằm) 2 (nguồn số 04). Tọa độ vị trí xả khí thải: X: 1201032; Y: 408428 (Ký hiệu: KT12);

- Dòng khí thải số 13: Tương ứng với ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý hơi dung môi từ buồng sơn (chuyên nằm) 3 (nguồn số 05). Tọa độ vị trí xả khí thải: X: 1201040; Y: 408415 (Ký hiệu: KT13);

- Dòng khí thải số 14: Tương ứng với ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý

hơi dung môi từ buồng sơn (chuyên nằm) 3 (nguồn số 05). Tọa độ vị trí xả khí thải: X: 1201040; Y: 408415 (Ký hiệu: KT14);

- Dòng khí thải số 15: Tương ứng với ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý hơi dung môi từ buồng sơn (chuyên nằm) 4 (nguồn số 06). Tọa độ vị trí xả khí thải: X: 1201025; Y: 408412 (Ký hiệu: KT15);

- Dòng khí thải số 16: Tương ứng với ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý hơi dung môi từ buồng sơn (chuyên nằm) 4 (nguồn số 06). Tọa độ vị trí xả khí thải: X: 1201025; Y: 408412 (Ký hiệu: KT16);

- Dòng khí thải số 17: Tương ứng với ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý hơi dung môi từ buồng sơn (chuyên nằm) 5 (nguồn số 07). Tọa độ vị trí xả khí thải: X: 1201020; Y: 408425 (Ký hiệu: KT17);

- Dòng khí thải số 18: Tương ứng với ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý hơi dung môi từ buồng sơn (chuyên nằm) 5 (nguồn số 07). Tọa độ vị trí xả khí thải: X: 1201020; Y: 408425 (Ký hiệu: KT18);

- Dòng khí thải số 19: Tương ứng với ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý hơi dung môi từ buồng sơn (chuyên nằm) 6 (nguồn số 08). Tọa độ vị trí xả khí thải: X: 1201032; Y: 408420 (Ký hiệu: KT19);

- Dòng khí thải số 20: Tương ứng với ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý hơi dung môi từ buồng sơn (chuyên nằm) 6 (nguồn số 08). Tọa độ vị trí xả khí thải: X: 1201032; Y: 408420 (Ký hiệu: KT20);

- Dòng khí thải số 21: Tương ứng với ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý hơi dung môi từ buồng sơn (chuyên nằm) 7 (nguồn số 09). Tọa độ vị trí xả khí thải: X: 1201035; Y: 408429 (Ký hiệu: KT21);

- Dòng khí thải số 22: Tương ứng với ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý hơi dung môi từ buồng sơn (chuyên nằm) 7 (nguồn số 09). Tọa độ vị trí xả khí thải: X: 1201035; Y: 408429 (Ký hiệu: KT22);

- Dòng khí thải số 23: Tương ứng với ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý hơi dung môi từ buồng sơn (chuyên nằm) 8 (nguồn số 10). Tọa độ vị trí xả khí thải: X: 1201039; Y: 408422 (Ký hiệu: KT23);

- Dòng khí thải số 24: Tương ứng với ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý hơi dung môi từ buồng sơn (chuyên nằm) 8 (nguồn số 10). Tọa độ vị trí xả khí thải: X: 1201039; Y: 408422 (Ký hiệu: KT24);

- Dòng khí thải số 25: Tương ứng với ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý hơi dung môi từ buồng sơn (chuyên nằm) 9 (nguồn số 11). Tọa độ vị trí xả khí thải: X: 1201044; Y: 408420 (Ký hiệu: KT25);

- Dòng khí thải số 26: Tương ứng với ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý hơi dung môi từ buồng sơn (chuyên nằm) 9 (nguồn số 11). Tọa độ vị trí xả khí thải: X: 1201044; Y: 408420 (Ký hiệu: KT26);

- Dòng khí thải số 27: Tương ứng với ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý hơi dung môi từ buồng sơn (chuyên nằm) 10 (nguồn số 12). Tọa độ vị trí xả khí thải: X: 1201050; Y: 408429 (Ký hiệu: KT27);

- Dòng khí thải số 28: Tương ứng với ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý hơi dung môi từ buồng sơn (chuyên nằm) 10 (nguồn số 12). Tọa độ vị trí xả khí thải: X: 1201050; Y: 408429 (Ký hiệu: KT28);

- Dòng khí thải số 29: Tương ứng với ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý hơi dung môi từ buồng sơn (chuyên nằm) 11 (nguồn số 13). Tọa độ vị trí xả khí thải: X: 1201052; Y: 408420 (Ký hiệu: KT29);

- Dòng khí thải số 30: Tương ứng với ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý hơi dung môi từ buồng sơn (chuyên nằm) 11 (nguồn số 13). Tọa độ vị trí xả khí thải: X: 1201052; Y: 408420 (Ký hiệu: KT30);

- Dòng khí thải số 31: Tương ứng với ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý hơi dung môi từ buồng sơn (chuyên nằm) 12 (nguồn số 14). Tọa độ vị trí xả khí thải: X: 1201055; Y: 408422 (Ký hiệu: KT31);

- Dòng khí thải số 32: Tương ứng với ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý hơi dung môi từ buồng sơn (chuyên nằm) 12 (nguồn số 14). Tọa độ vị trí xả khí thải: X: 1201055; Y: 408422 (Ký hiệu: KT32);

- Dòng khí thải số 33: Tương ứng với ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý hơi dung môi từ buồng sơn (chuyên nằm) 13 (nguồn số 15). Tọa độ vị trí xả khí thải: X: 1201057; Y: 408425 (Ký hiệu: KT33);

- Dòng khí thải số 34: Tương ứng với ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý hơi dung môi từ buồng sơn (chuyên nằm) 13 (nguồn số 15). Tọa độ vị trí xả khí thải: X: 1201057; Y: 408425 (Ký hiệu: KT34);

- Dòng khí thải số 35: Tương ứng với ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý hơi dung môi từ buồng sơn (chuyên treo) 14 (nguồn số 16). Tọa độ vị trí xả khí thải: X: 1201063; Y: 408429 (Ký hiệu: KT35);

- Dòng khí thải số 36: Tương ứng với ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý hơi dung môi từ buồng sơn (chuyên treo) 14 (nguồn số 16). Tọa độ vị trí xả khí thải: X: 1201063; Y: 408429 (Ký hiệu: KT36);

- Dòng khí thải số 37: Tương ứng với ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý hơi dung môi từ buồng sơn (chuyên treo) 14 (nguồn số 16). Tọa độ vị trí xả khí thải: X: 1201063; Y: 408429 (Ký hiệu: KT37);

- Dòng khí thải số 38: Tương ứng với ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý hơi dung môi từ buồng sơn (chuyên treo) 15 (nguồn số 17). Tọa độ vị trí xả khí thải: X: 1201065; Y: 408425 (Ký hiệu: KT38);

- Dòng khí thải số 39: Tương ứng với ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý hơi dung môi từ buồng sơn (chuyên treo) 15 (nguồn số 17). Tọa độ vị trí xả khí thải: X: 1201065; Y: 408425 (Ký hiệu: KT39);

- Dòng khí thải số 40: Tương ứng với ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý hơi dung môi từ buồng sơn (chuyên treo) 15 (nguồn số 17). Tọa độ vị trí xả khí thải: X: 1201065; Y: 408425 (Ký hiệu: KT40);

- Dòng khí thải số 41: Tương ứng với ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý hơi dung môi từ buồng sơn (chuyên treo) 16 (nguồn số 18). Tọa độ vị trí xả khí thải: X: 1201060; Y: 408426 (Ký hiệu: KT41);

- Dòng khí thải số 42: Tương ứng với ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý hơi dung môi từ buồng sơn (chuyên treo) 16 (nguồn số 18). Tọa độ vị trí xả khí thải: X: 1201060; Y: 408426 (Ký hiệu: KT42);

- Dòng khí thải số 43: Tương ứng với ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý hơi dung môi từ buồng sơn (chuyên treo) 16 (nguồn số 18). Tọa độ vị trí xả khí thải: X: 1201060; Y: 408426 (Ký hiệu: KT43);

- Dòng khí thải số 44: Tương ứng với ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý hơi dung môi từ buồng sơn (chuyên treo) 17 (nguồn số 19). Tọa độ vị trí xả khí thải: X: 1201062; Y: 408425 (Ký hiệu: KT44);

- Dòng khí thải số 45: Tương ứng với ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý hơi dung môi từ buồng sơn (chuyên treo) 17 (nguồn số 19). Tọa độ vị trí xả khí thải: X: 1201062; Y: 408425 (Ký hiệu: KT45);

- Dòng khí thải số 46: Tương ứng với ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý hơi dung môi từ buồng sơn (chuyên treo) 17 (nguồn số 19). Tọa độ vị trí xả khí thải: X: 1201062; Y: 408425 (Ký hiệu: KT46);

- Dòng khí thải số 47: Tương ứng với ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý hơi dung môi từ buồng sơn (chuyên treo) 18 (nguồn số 20). Tọa độ vị trí xả khí thải: X: 1201067; Y: 408429 (Ký hiệu: KT47);

- Dòng khí thải số 48: Tương ứng với ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý hơi dung môi từ buồng sơn (chuyên treo) 18 (nguồn số 20). Tọa độ vị trí xả khí thải: X: 1201067; Y: 408429 (Ký hiệu: KT48).

Vị trí xả khí thải nằm trong khuôn viên của Công ty Cổ phần Kiến trúc và Nội thất Nano tại Cụm công nghiệp Dốc 47, phường Tam Phước, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

(Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực $107^{\circ}45'$, múi chiều 3°)

2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất:

- Dòng khí thải số 01, 02, 03: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 24.000 m³/giờ/ống thải (nguồn số 01).

- Dòng khí thải số 04, 05, 06, 07: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 60.000 m³/giờ/ống thải (nguồn số 01).

- Dòng khí thải số 08: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 3.000 m³/giờ (nguồn số 02).

- Dòng khí thải số 09, 10, 11, 12, 13, 14, 15, 16, 17, 18, 19, 20, 21, 22, 23, 24, 25, 26, 27, 28, 29, 30, 31, 32, 33, 34, 35, 36, 37, 38, 39, 40, 41, 42, 43, 44, 45, 46, 47, 48: lưu lượng xả khí thải lớn nhất 11.000 m³/giờ/ống thải (nguồn số 03, 04, 05, 06, 07, 08, 09, 10, 11, 12, 13, 14, 15, 16, 17, 18, 19, 20).

2.2.1. Phương thức xả khí thải: Xả theo ca sản xuất 16 giờ/ngày.

2.2.2. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ QCVN 19:2009/BTNMT, cột

$B, K_v = 0,6, K_p = 0,8$; Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ QCVN 20:2009/BTNMT, cụ thể như sau:

Stt	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động liên tục
I	Dòng khí thải số 01, 02, 03, 04, 05, 06, 07, 08				
1	Lưu lượng	m ³ /giờ	-	06 tháng/lần	Không thuộc đối tượng quan trắc
2	Bụi	mg/Nm ³	96		
3	Các thông số còn lại tại Bảng 1 - QCVN 19: 2009/BTNMT phải xử lý đạt QCVN 19: 2009/BTNMT, cột B, K _v = 0,6, K _p = 0,8				
II	Dòng khí thải số 09, 10, 11, 12, 13, 14, 15, 16, 17, 18, 19, 20, 21, 22, 23, 24, 25, 26, 27, 28, 29, 30, 31, 32, 33, 34, 35, 36, 37, 38, 39, 40, 41, 42, 43, 44, 45, 46, 47, 48				
1	Lưu lượng	m ³ /giờ	-	06 tháng/lần	Không thuộc đối tượng quan trắc
2	Bụi	mg/Nm ³	96		
3	Toluen	mg/Nm ³	750	12 tháng/lần	
4	Xylen	mg/Nm ³	870	12 tháng/lần	Không thuộc đối tượng quan trắc
5	Etylaxetat	mg/Nm ³	1.400		
6	n-Butyl axetat	mg/Nm ³	950		
7	Metanol	mg/Nm ³	260		
8	n-Propanol	mg/Nm ³	980		
9	Các thông số còn lại tại Bảng 1 - QCVN 19: 2009/BTNMT phải xử lý đạt QCVN 19: 2009/BTNMT, cột B, K _v = 0,6, K _p = 0,8; và các thông số còn lại tại Bảng 1 - QCVN 20:2009/BTNMT phải xử lý đạt QCVN 20:2009/BTNMT.				

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải:

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải:

- Nguồn số 01: Được thu gom bằng các ống chụp hút (ống nhựa PE đường kính Ø110) và đưa về các ống nhánh thu gom (thép tráng kẽm đường kính từ Ø250 - Ø950), sau đó đưa về ống thu bụi trung tâm Optiflow (thép tráng kẽm), nguồn khí thải thoát ra bằng đường ống có kích thước Ø700 - Ø950, chiều cao: 06 m.

- Nguồn số 02: Nguồn khí thải thoát ra bằng đường ống có kích thước: 300 mm x 600 m, chiều cao: 0,5 m.

- Nguồn số 03, 04, 05, 06, 07, 08, 09, 10, 11, 12, 13, 14, 15, 16, 17, 18, 19, 20: Nguồn khí thải thoát ra bằng đường ống có kích thước Ø700, chiều cao: 16 m.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải:

1.2.1. Hệ thống xử lý khí thải nguồn số 01, 02:

- Lắp đặt 01 cụm hệ thống xử lý bụi phát sinh từ công đoạn cưa, cắt, khoan, đánh bóng, chà nhám, làm mịn, phay, máy UV.

- Tóm tắt quy trình xử lý:

Quy trình: Bụi gỗ từ quá trình cưa, cắt, khoan, đánh bóng, chà nhám, làm mịn, phay, máy UV → ống chụp hút → Hệ thống Optiflow (1), (2)

(1) Bụi mịn → Filter rung giữ khí nén (Ống dẫn bụi mịn → Quạt tải → nhà chứa bụi) → Quạt hút → Ống thải.

(2) Bụi thô → Quạt tải → Cyclone (bụi thu gom về nhà chứa bụi) → Túi vải → Ống thải.

- Công suất thiết kế: 315.000 m³/giờ/cụm hệ thống (đối với các nguồn số 01, 02).

- Hoá chất, vật liệu sử dụng: Không sử dụng hoá chất.

1.2.2. Hệ thống xử lý khí thải nguồn số 03, 04, 05, 06, 07, 08, 09, 10, 11, 12, 13, 14, 15, 16, 17, 18, 19, 20 (có cùng quy trình xử lý khí thải):

- Lắp đặt 18 buồng phun sơn, bao gồm: 13 buồng phun sơn của chuyên sơn nằm có 02 ống thải/buồng sơn; 05 buồng phun sơn của chuyên sơn treo, trong đó có 04 buồng phun sơn có 03 ống thải/buồng sơn, 01 buồng phun sơn có 02 ống thải/buồng sơn.

- Tóm tắt quy trình xử lý: Bụi và hơi dung môi từ quá trình sơn → Màn nước (tuần hoàn) → Hệ thống tách bụi sơn kiểu zic zắc → Quạt hút → Than hoạt tính → Ống thải cao 16m.

- Công suất thiết kế: 11.000 m³/giờ/ống thải (đối với các dòng khí thải số 09, 10, 11, 12, 13, 14, 15, 16, 17, 18, 19, 20, 21, 22, 23, 24, 25, 26, 27, 28, 29, 30, 31, 32, 33, 34, 35, 36, 37, 38, 39, 40, 41, 42, 43, 44, 45, 46, 47, 48).

- Vật liệu, hoá chất sử dụng: 158 kg than hoạt tính/03 tháng.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục: không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Định kỳ tiến hành kiểm tra các thiết bị xử lý chất thải; vệ sinh đường ống hút bụi, hút khí để tăng hiệu suất xử lý; vệ sinh thiết bị lọc bụi túi vải, cyclone, thay than hoạt tính.

- Khi xảy ra sự cố, nhà máy cho ngừng vận hành ngay lập tức các dây chuyền sản xuất tương ứng với hệ thống xử lý khí thải bị sự cố. Phối hợp với các cơ quan chức năng để khắc phục sự cố. Chỉ đưa dây chuyền vào vận hành khi khắc phục xong sự cố.

- Bố trí công nhân vận hành 24/24; đào tạo đội ngũ công nhân nắm vững quy trình vận hành và có khả năng sửa chữa, khắc phục khi sự cố xảy ra.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: 06 tháng kể từ ngày được cấp giấy phép môi trường.

2.2. Công trình, thiết bị xả khí thải phải vận hành thử nghiệm:

- 01 hệ thống xử lý bụi đối với nguồn số 01, 02, công suất 315.000 m³/giờ/hệ thống (03 ống thải lưu lượng 24.000 m³/giờ/ống thải, 04 ống thải lưu lượng 60.000 m³/giờ/ống thải, 01 ống thải lưu lượng 3.000 m³/giờ).

- 18 hệ thống xử lý khí thải đối với nguồn số 03, 04, 05, 06, 07, 08, 09, 10, 11, 12, 13, 14, 15, 16, 17, 18, 19, 20.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu: tại vị trí ống thải của các hệ thống xử lý bụi, khí thải, hơi dung môi được cấp phép tại Phần A Phụ lục này.

2.2.2. Chất ô nhiễm chính và giới hạn giá trị giới hạn cho phép của các chất gây ô nhiễm:

Stt	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép theo QCVN 19:2009/BTNMT, cột B, K _v = 0,6, K _p = 0,8; QCVN 20:2009/BTNMT
- Hệ thống xử lý bụi đối với nguồn số 01, 02:			
1	Lưu lượng	m ³ /giờ	-
2	Bụi tổng	mg/Nm ³	96
- Hệ thống xử lý khí thải đối với nguồn số 03, 04, 05, 06, 07, 08, 09, 10, 11, 12, 13, 14, 15, 16, 17, 18, 19, 20			
1	Lưu lượng	m ³ /giờ	-
2	Bụi tổng	mg/Nm ³	96
3	Toluen	mg/Nm ³	750
4	Xylen	mg/Nm ³	870
5	Etylaxetat	mg/Nm ³	1.400
6	n-Butyl axetat	mg/Nm ³	950
7	Metanol	mg/Nm ³	260
8	n-Propanol	mg/Nm ³	980

2.3. Tần suất lấy mẫu:

Thực hiện quan trắc chất thải trong quá trình vận hành thử nghiệm hệ thống xử lý khí thải theo quy định tại Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, cụ thể như sau: Phải bảo đảm quan trắc ít nhất 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp của giai đoạn vận hành ổn định các công trình xử lý chất thải.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý bụi, khí thải, hơi dung môi phát sinh từ hoạt động của cơ sở đảm bảo đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Mục A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, thực hiện nghiêm túc, đầy đủ trách nhiệm các nội dung quy định tại khoản 7 và khoản 8 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ. Trường hợp có thay đổi kế hoạch vận hành thử nghiệm theo Giấy phép môi trường này thì phải thực hiện trách nhiệm theo quy định tại khoản 5 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

3.3. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các công trình thu gom, xử lý bụi, khí thải.

3.4. Cơ sở chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả bụi, khí thải không đảm bảo các yêu cầu tại Giấy phép này ra môi trường.



Phụ lục 3

BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 88 /GPMT-UBND ngày 23 tháng 9 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:

- Nguồn số 01: khu vực máy phay, máy khoan, máy cắt, máy cưa.
- Nguồn số 02: Quạt hút của hệ thống xử lý bụi từ quá trình cưa, cắt, khoan, đánh bóng, chà nhám, làm mỏng, phay, UV.
- Nguồn số 03: Quạt hút của hệ thống xử lý khí thải từ các buồng sơn.

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung:

- Nguồn số 01: Từ hoạt động của các máy phay, máy khoan, máy cắt, máy cưa. Tọa độ: X = 1201815; Y = 410824.
- Nguồn số 02: Từ hoạt động của quạt hút của hệ thống xử lý bụi từ quá trình cưa, cắt, khoan, đánh bóng, chà nhám, làm mỏng, phay, UV. Tọa độ: X: 1201635; Y: 410741.
- Nguồn số 03: Từ hoạt động của quạt hút của hệ thống xử lý khí thải từ các buồng sơn. Tọa độ: X: 1201536; Y: 410493.

(Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực $107^{\circ}45'$, vĩ chiều 3°)

3. Tiếng ồn phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn và QCVN 24:2016/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn - mức tiếp xúc cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc.

TT	QCVN 26:2010/BTNMT		QCVN 24:2016/BYT		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ (dBA)	Từ 21 giờ đến 6 giờ (dBA)	Thời gian tiếp xúc với tiếng ồn (giờ)	Giới hạn cho phép mức áp suất âm tương đương (Laeq) - dBA		
1	70	55	8	85	-	Khu vực thông thường

4. Độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung

TT	QCVN 27:2010/BTNMT		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)			
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
1	70	60	-	Khu vực thông thường

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:

- Bố trí các máy móc hợp lý nhằm tránh tập trung các thiết bị có khả năng gây ồn trong khu vực. Các máy móc thiết bị thực hiện phục vụ sản xuất được bảo dưỡng bảo trì, thay thế các linh kiện hư hỏng để không phát sinh tiếng ồn vượt quá ngưỡng cho phép trong môi trường sản xuất.

- Trang bị bảo hộ lao động (nút bịt tai chống ồn) cho lao động tại các khu vực phát sinh tiếng ồn nhiều. Đồng thời, có kế hoạch kiểm tra và theo dõi chặt chẽ việc sử dụng các phương tiện bảo hộ lao động thường xuyên.

- Lắp đặt các đệm chống rung bằng cao su tại chân máy móc, thiết bị.

- Tiến hành kiểm tra, bôi trơn và bảo dưỡng định kỳ máy móc, thiết bị.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Mục A Phụ lục này.

2.2. Định kỳ kiểm tra, bảo dưỡng, hiệu chuẩn đối với các thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung.



Phụ lục 4

**YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI, PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ
SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 88 /GPMT-UBND ngày 23 tháng 9 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chủng loại, khối lượng chất thải phát sinh:

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên:

STT	Tên chất thải	Mã CTNH	Trạng thái tồn tại	Khối lượng phát sinh (kg/năm)	Ký hiệu phân loại
1	Bùn thải có các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý nước thải công nghiệp	12 06 05	Bùn	1.257	KS
2	Thiết bị điện tử thải	16 01 13	Rắn	35	NH
3	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải	17 02 03	Lỏng	210	NH
4	Bao bì kim loại cứng (đã chứa chất khi thải ra là CTNH, hoặc chứa áp suất chưa bảo đảm rỗng hoặc có lớp lót rắn nguy hại như amiang) thải	18 01 02	Rắn	438	KS
5	Bao bì nhựa cứng (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) thải	18 01 03	Rắn	520	KS
6	Chất hấp phụ (than hoạt tính), vật liệu lọc, giẻ lau nhiễm các thành phần nguy hại	18 02 01	Rắn	632	KS
7	Chất kết dính và chất bịt kín (loại có dung môi hữu cơ hoặc các thành phần nguy hại khác trong nguyên liệu sản xuất)	08 03 03	Lỏng	68	KS
8	Bùn thải lãn sơn hoặc véc ni (loại có dung môi hữu cơ hoặc các thành phần nguy hại khác trong nguyên liệu sản xuất)	08 01 02	Bùn	140	KS
9	Mùn cưa, phoi bào, đầu mẩu, gỗ thừa, ván và gỗ dán vụn thải có các thành phần nguy hại	09 01 01	Rắn	560	KS
10	Giấy nhám thải nhiễm thành phần nguy hại	07 03 10	Rắn	110	KS
11	Ắc quy chì thải	19 06 01	Rắn	12	NH

12	Bóng đèn huỳnh quang thải	16 01 06	Rắn	62	NH
Tổng khối lượng				3.044	

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh:

STT	Loại	Mã chất thải	Khối lượng phát sinh (kg/năm)	Ký hiệu phân loại
1	Giấy và bao bì giấy các tông thải bỏ	18 01 05	11.000	TT-R
2	Bao bì nhựa (đã chứa chất khi thải ra không phải là chất thải nguy hại)	18 01 06	850	TT-R
3	Kim loại và hợp kim các loại không lẫn với chất thải nguy hại	11 04 03	10.500	TT-R
4	Mùn cưa, phoi bào, đầu mẩu, gỗ thừa, ván và gỗ dán vụn thải khác với các loại trên	09 01 03	4.742.000	TT-R
5	Hộp chứa mực in thải (loại không có thành phần nguy hại trong nguyên liệu sản xuất như mực in văn phòng, sách báo) thải khác với các loại trên	08 02 08	100	TT
6	Bùn thải từ bể tự hoại	-	630	TT
Tổng cộng			4.765.080	

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh:

TT	Mã chất thải	Khối lượng (tấn/năm)
1	Chất thải rắn sinh hoạt	54,6

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại:

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại:

2.1.1. Thiết bị lưu chứa: Bố trí các thùng chứa chuyên dụng có nắp đậy để lưu chứa riêng biệt vốn từng loại chất thải nguy hại.

2.1.2. Kho lưu chứa trong nhà:

- Diện tích kho lưu chứa trong nhà: 36 m² (thuộc khu lưu giữ chất thải có diện tích 156 m²).

- Thiết kế, cấu tạo của khu vực lưu chứa trong nhà: Mái che, tường bao xung quanh, nền bê tông, có khay chống tràn thu gom chất thải lỏng trong thùng hợp chảy tràn và bố trí thiết bị chuyên dụng để lưu chứa, phân loại chất thải nguy hại, thực hiện dán nhãn, mã chất thải, dấu hiệu cảnh báo nguy hại để lưu giữ chất thải nguy hại phát sinh tại cơ sở.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:

2.2.1. Thiết bị lưu chứa: Bao bì, thùng.

2.2.2. Khu vực lưu chứa:

- Diện tích kho lưu chứa chất thải công nghiệp thông thường: 100 m² (thuộc khu lưu giữ chất thải có diện tích 156 m²).
- Diện tích kho lưu chứa mùn cưa, phôi bào, đầu mẫu, gỗ thừa, ván và gỗ dãn vụn thải 52 m² (thuộc nhà hút bụi thô).
- Diện tích kho lưu chứa bụi tinh 26 m² (thuộc nhà hút bụi tinh).
- Thiết kế, cấu tạo của khu vực lưu chứa trong nhà: kho có tường bao, nền bê tông, mái che.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

2.3.1. Thiết bị lưu chứa: Bố trí thùng chứa chuyên dụng có nắp đậy đặt tại các khu vực nhà ăn, nhà vệ sinh, văn phòng làm việc và khu vực đường nội bộ xung quanh nhà máy.

2.3.2. Khu vực lưu chứa:

- Diện tích kho lưu chứa chất thải sinh hoạt 20 m² (thuộc khu lưu giữ chất thải có diện tích 156 m²).
- Thiết kế, cấu tạo của khu vực lưu chứa trong nhà: kho có tường bao, nền bê tông, mái che.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

1. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố đối với khu lưu giữ chất thải rắn, chất thải nguy hại:

Thiết kế đúng quy cách khu lưu giữ chất thải và thu gom, lưu giữ, vận chuyển, xử lý toàn bộ các loại chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại phát sinh trong quá trình cải tạo, lắp đặt máy móc, thiết bị và vận hành Công ty đảm bảo các yêu cầu về an toàn và vệ sinh môi trường theo quy định của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường. Có biện pháp kiểm soát, thu gom chất thải lỏng rò rỉ tại khu vực lưu giữ chất thải.

2. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố hoá chất:

Hoá chất được lưu trữ riêng trong kho hoá chất có chống thấm, có gờ chống tràn và khay chứa để thu gom hoá chất đổ tràn, đồng thời trang bị thiết bị, dụng cụ ứng cứu sự cố hoá chất chuyên dụng sẵn sàng ứng cứu khi có sự cố tại kho hoá chất và các vị trí sử dụng hoá chất. Những người làm việc với hoá chất phải được đào tạo, nắm rõ MSDS của hoá chất và tuân thủ các quy định về an toàn trong vận chuyển, bốc dỡ hoá chất, bảo quản, lưu trữ, sử dụng và thải bỏ hoá chất. Xây dựng và trình cấp có thẩm quyền phê duyệt phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố hoá chất của Công ty theo quy định.

3. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố cháy nổ:

Lắp đặt hệ thống báo cháy, ngăn cháy, phương tiện phòng cháy và chữa cháy phù hợp với tính chất, đặc điểm của Công ty, đảm bảo chất lượng và hoạt động theo phương án được cấp có thẩm quyền phê duyệt và các tiêu chuẩn về an toàn, phòng cháy và chữa cháy. Có biện pháp kiểm soát, thu gom chất thải lỏng rò rỉ tại khu vực lưu giữ chất thải.



Phụ lục 5

CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 88 /GPMT-UBND ngày 23 tháng 9 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG

Không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

1. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình đối với các công trình bảo vệ môi trường nêu trong Giấy phép này, đảm bảo các loại chất thải phát sinh phải được xử lý theo đúng quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường. Chủ cơ sở chịu trách nhiệm trước pháp luật về hồ sơ hoàn công công trình xử lý chất thải, công trình cải tạo, sửa chữa của cơ sở và phải đảm bảo các thủ tục về đất đai, xây dựng và các quy định khác có liên quan.

2. Có biện pháp kiểm soát chất lượng nước thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở phải đạt quy chuẩn yêu cầu trước khi trước đầu nối về hệ thống thoát nước thải của Cụm công nghiệp Dốc 47, tuyệt đối không xả thải nước thải không đạt quy chuẩn ra môi trường tiếp nhận; công khai, minh bạch các đường ống thu gom, thoát nước thải và đầu nối đúng vị trí; thực hiện tách riêng triệt để tuyến thu gom, thoát nước mưa và nước thải của cơ sở.

3. Thực hiện đúng quy định về vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải của cơ sở theo quy định tại Điều 46 của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

4. Thực hiện quan trắc nguồn thải, chế độ báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm và lưu giữ kết quả quan trắc môi trường theo đăng ký tại báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của cơ sở và các quy định pháp luật hiện hành.

5. Chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường; công khai giấy phép môi trường; cung cấp các thông tin có liên quan theo yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường trong quá trình kiểm tra, thanh tra.

6. Trồng và chăm sóc cây xanh đảm bảo tỷ lệ diện tích cây xanh theo quy định (đạt tối thiểu 20% tổng diện tích của cơ sở) nhằm tạo cảnh quan, cải thiện điều kiện vi khí hậu và giảm thiểu phát tán mùi hôi đối với Công ty.

7. Có kế hoạch tổ chức thực hiện về nhân lực, kinh phí, trang thiết bị, phương án đảm bảo phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường khi có sự cố xảy ra trong quá trình hoạt động của cơ sở; đáp ứng các yêu cầu về vệ sinh môi trường; có bộ phận chuyên môn đủ năng lực để thực hiện nhiệm vụ bảo vệ môi trường; thực hiện quy định pháp luật về an toàn phòng cháy chữa cháy, an toàn lao động và các quy định pháp luật có liên quan khác trong quá trình hoạt động của cơ sở.

CÔNG

8. Tuân thủ các yêu cầu về vệ sinh công nghiệp, an toàn lao động, tiếng ồn, độ rung trong quá trình thực hiện cơ sở theo các quy định của pháp luật hiện hành. Đồng thời tuân thủ thực hiện đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường theo quy định pháp luật hiện hành.

9. Trong quá trình hoạt động nếu Công ty có xảy ra sự cố môi trường, phải chủ động thực hiện mọi biện pháp xử lý, khắc phục và báo cáo kịp thời đến Ủy ban nhân dân phường Tam Phước, Ủy ban nhân dân thành phố Biên Hòa, Sở Tài nguyên và Môi trường và các cơ quan có liên quan, Công ty chỉ được phép hoạt động lại sau khi có văn bản chấp thuận của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

10. Thực hiện các biện pháp giáo dục, nâng cao nhận thức về bảo vệ môi trường, an toàn hóa chất, phòng chống cháy, nổ đối với cán bộ, công nhân viên làm việc cho cơ sở.

11. Thiết lập mô hình quản lý và đảm bảo nguồn lực tài chính để các công trình bảo vệ môi trường của cơ sở được duy trì, vận hành hiệu quả và chương trình quan trắc, giám sát môi trường được thực hiện theo quy định của pháp luật.

12. Chịu trách nhiệm trước pháp luật nếu để xảy ra sự cố, rủi ro trong quá trình thực hiện.

13. Thực hiện các nội dung đã cam kết trong báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường và theo yêu cầu tại Văn bản số 15045/UBND-KTNS ngày 05 tháng 9 năm 2024 của Ủy ban nhân dân thành phố Biên Hòa.

14. Trường hợp các quy chuẩn, tiêu chuẩn và quy định liên quan có sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì áp dụng theo quy chuẩn, quy định mới./.